



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW REPORT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/As at 31 Mar 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund
Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 1st Quarter year 2026	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		15,642,720,328	5,528,656,560
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(1,829,341,454)	14,016,857,601
(- lỗ) hoặc (+ lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	03		(1,855,971,591)	13,996,985,601
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		26,630,137	19,872,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		13,813,378,874	19,545,514,161
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(53,380,300,000)	(223,724,896,203)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		5,203,323,289	(5,954,887,676)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		(59,193,000,000)	40,461,977,451
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		95,025,852	18,600,543
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		245,337,517	78,788,541
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net Cash flow from Investing activities	19		(93,216,234,468)	(169,574,903,183)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		65,318,000,000	192,354,022,549

2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		30,818,658,336	22,321,650,867
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		34,499,341,664	170,032,371,682
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(58,716,892,804)	457,468,499
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		63,889,578,359	63,432,109,860
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		63,889,578,359	63,432,109,860
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng) Cash at bank for Fund's operation (include Term Deposit under 3 months)	52		1,211,661,365	41,234,770,860
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	54		62,677,916,994	22,197,339,000.00
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	55			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	56		5,172,685,555	63,889,578,359
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	57		5,172,685,555	63,889,578,359
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng) Cash at bank for Fund's operation (include Term Deposit under 3 months)	58		1,592,742,709	1,211,661,365
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	60		3,579,942,846	62,677,916,994
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	61			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	62		(58,716,892,804)	457,468,499

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý I năm 2026/ 1st Quarter year 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 1st Quarter year 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 1st Quarter year 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		17,841,474,052	17,841,474,052	5,672,635,298	5,672,635,298
1.1. Trái tức được nhận/ cổ tức được nhận <i>Income from Bond Coupon/ Dividend</i>	02		7,310,958,903	7,310,958,903	4,610,419,939	4,610,419,939
1.2. Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i>	03		8,674,543,558	8,674,543,558	4,916,666,077	4,916,666,077
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i>	04					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05		1,855,971,591	1,855,971,591	(3,854,450,718)	(3,854,450,718)
1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i>	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision for doubtful debt and overdue receivables from dividend, interest income</i>	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		26,256,360	26,256,360		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11		26,256,360	26,256,360		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Expense for provision doubtful debt and overdue receivables</i>	12					
2.3. Chi phí lãi vay <i>Expense from loans</i>	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Expense for provision devaluation of collateral</i>	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ OPERATING EXPENSE	20		2,172,497,364	2,172,497,364	1,311,516,727	1,311,516,727
3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i>	20.1		1,881,155,609	1,881,155,609	1,179,383,556	1,179,383,556
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i>	20.2		71,612,769	71,612,769		
3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i>	20.3		31,509,618	31,509,618		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i>	20.4		47,264,427	47,264,427		
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i>	20.5		45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở (Phí dịch vụ lưu ký trả VSD) <i>Other service fees (Custodian fee of VSD)</i>	20.6		9,285,204	9,285,204	7,653,571	7,653,571
3.7. Chi Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i>	20.7					
3.8. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.8					
3.9. Lương BDD Quỹ <i>BOR salary</i>	20.9		60,000,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000
3.10. Phí thành lập quỹ <i>Set up fee</i>	20.10					
3.11. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.11		26,630,137	26,630,137	19,440,000	19,440,000
3.12. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i>	20.12					
3.13. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.13		39,600	39,600	39,600	39,600
Phí thường niên SSC <i>Annual fee expense</i>						
Phí Ngân hàng <i>Bank charges</i>			39,600	39,600	39,600	39,600

		Thuyết	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>						
<i>Phi thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>						
<i>Phi khác</i> <i>Other fees</i>						
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		15,642,720,328	15,642,720,328	4,361,118,571	4,361,118,571
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1					
5.2. Chi phí khác <i>Other expense</i>	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23 + 24)	30		15,642,720,328	15,642,720,328	4,361,118,571	4,361,118,571
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		13,786,748,737	13,786,748,737	8,215,569,289	8,215,569,289
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		1,855,971,591	1,855,971,591	(3,854,450,718)	(3,854,450,718)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41		15,642,720,328	15,642,720,328	4,361,118,571	4,361,118,571

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/As at 31 Mar 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund
Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		5,172,685,555	63,889,578,359
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	111		5,172,685,555	63,889,578,359
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Term deposit under 3 months</i>	112			
2. Các khoản đầu tư thuần Investments	120		1,654,751,783,476	1,599,515,511,885
2.1. Các khoản đầu tư <i>Investments</i>	121		1,654,751,783,476	1,599,515,511,885
2.1.1. Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	122			
2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi <i>Deposit Certificate</i>	122			
2.1.3. Trái phiếu <i>Bond</i>	122		853,694,343,476	837,568,997,885
2.1.4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng <i>Term deposit more than 3 months</i>	122		579,000,000,000	547,500,000,000
2.1.5. Chứng chỉ quỹ <i>Fund Certificates</i>	122		222,057,440,000	214,446,514,000
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Provision for devaluation of assets as pledge</i>	122			
3. Các khoản phải thu Account Receivables	130		27,395,169,864	32,598,493,153
3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest of investments</i>	133		27,395,169,864	32,598,493,153
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i>	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	136		27,395,169,864	32,598,493,153
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		1,687,319,638,895	1,696,003,583,397
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i>	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Repo <i>Payables for securities bought but not yet settled/Repo</i>	312			
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315			

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
6. Chi phí phải trả <i>Expense Accuals</i>	316		66,050,137	39,420,000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		2,978,000,000	62,171,000,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i>	318		601,942,846	506,916,994
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		818,046,427	572,708,910
10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		4,464,039,410	63,290,045,904
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		1,682,855,599,485	1,632,713,537,493
1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Paid up capital</i>	411		1,444,865,053,100	1,414,969,697,700
1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		1,514,692,209,200	1,458,293,856,900
1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(69,827,156,100)	(43,324,159,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		99,835,902,027	95,231,915,763
3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		138,154,644,358	122,511,924,030
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		11,647.14	11,538.85
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH INDICATORS OUTSIDE INCOME STATEMENT	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp <i>Assets as pledge</i>	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Doubtful debt</i>	002			
3. Ngoại tệ các loại <i>Foreign exchange</i>	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of Fund Certificate</i>	004		144,486,505.31	141,496,969.77

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/As at 31 Mar 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund
Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash at bank and cash equivalent</i>	2201	5,172,685,555	63,889,578,359	11.20%
	Tiền mặt <i>Cash</i>	2202			
	Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i>	2203	5,172,685,555	63,889,578,359	99.67%
	Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalent</i>	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) <i>Investments</i>	2205	1,654,751,783,476	1,599,515,511,885	148.16%
	Cổ phiếu <i>Listed shares</i>	2205.1			
	Trái phiếu <i>Bond</i>	2205.2	853,694,343,476	837,568,997,885	145.57%
	Chứng chỉ quỹ <i>Fund Certificates</i>	2205.2	222,057,440,000	214,446,514,000	155.42%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng <i>Term deposit more than 3 months</i>	2205.3	579,000,000,000	547,500,000,000	149.42%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i>	2205.4			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2206			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Accrual dividend, interest income</i>	2207	16,153,972,603	17,493,013,700	129.83%
I.5	Lãi được nhận <i>Interest receivables</i>	2208	11,241,197,261	15,105,479,453	214.18%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	2210			
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu <i>Receivables from shares</i>	2210.1			
	Tiền bán trái phiếu chờ thu <i>Receivables from bonds</i>	2210.2			
I.8	Các khoản phải thu khác - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Other receivables</i>	2211			
I.9	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	2212			
I.10	Tổng tài sản Total assets	2213	1,687,319,638,895	1,696,003,583,397	142.91%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2214			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	2215			
	Phải trả về mua chứng chỉ quỹ <i>Payables from fund certificates</i>	2215.1			
	Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu <i>Payables from bonds/bonds repo</i>	2215.2			
II.3	Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i>	2216	4,464,039,410	63,290,045,904	126.94%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Payables for redemption payable to investors</i>	2216.1	601,942,846	506,916,994	678.40%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Payables for subscription payable to investors</i>	2216.2	2,978,000,000	62,171,000,000	101.22%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	2216.3			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ <i>Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	2216.4			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư <i>Payables for Profit distribution payables</i>	2216.5			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ <i>Payable to Fund's Board of Representatives</i>	2216.6			
	Phải trả phí quản lý công ty quản lý quỹ <i>Fund management related service expense payable</i>	2216.7	649,419,604	554,607,664	158.23%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian fee payables</i>	2216.8	74,852,778	3,101,246	2839.39%
	Phải trả phí quản trị quỹ <i>Fund administration fee payable</i>	2216.9	47,264,427		
	Phải trả phí giám sát <i>Supervising fee payable</i>	2216.10	31,509,618		
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán cho Ngân hàng lưu ký <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2216.11			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agency fee payable</i>	2216.12	15,000,000	15,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing fee payable</i>	2216.13			
	Phải trả phí kiểm toán <i>Audit fee payable</i>	2216.14	66,050,137	39,420,000	114.31%
	Phải trả phí cấp phép thành lập quỹ <i>Set up fee payable</i>	2216.15			
	Phải trả phí báo cáo thường niên <i>Annual report fee payable</i>	2216.16			
	Phải trả phí môi giới <i>Broker fee payable</i>	2216.17			
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives business expense payable</i>	2216.18			
	Phải trả phí thường niên <i>Annual fee for SSC payable</i>	2216.19			
	Phải trả khác <i>Other payable</i>	2216.20			
II.4	Tổng nợ <i>Total liabilities</i>	2217	4,464,039,410	63,290,045,904	126.94%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.10-II.4) <i>Total net assets value of Fund</i>	2218	1,682,855,599,485	1,632,713,537,493	142.95%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of total outstanding fund certificates</i>	2219	144,486,505.31	141,496,969.77	134.38%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ <i>Net asset value per unit certificate</i>	2220	11,647.14	11,538.85	106.38%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Quý I năm 2026/ 1st Quarter year 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund
Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 1st Quarter year 2026	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	15,985,502,461	13,080,780,826	15,985,502,461
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2221			
2	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Dividend, Bond coupon income</i>	2222	7,310,958,903	6,640,684,935	7,310,958,903
3	Lãi được nhận <i>Interest income</i>	2223	8,674,543,558	6,440,095,891	8,674,543,558
4	Các khoản thu nhập khác <i>Other income</i>	2224			
II	Chi phí Expense	2225	2,198,753,724	1,853,560,621	2,198,753,724
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ <i>Management fee for FMC</i>	2226	1,881,155,609	1,575,783,061	1,881,155,609
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS <i>Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank</i>	2227	112,407,591	9,195,186	112,407,591
	Phí lưu ký trả cho NHGS <i>Custodian fee</i>	2227.1	71,612,769		71,612,769
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i>	2227.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD <i>Pay for VSD fee</i>	2227.3	9,285,204	9,195,186	9,285,204
	Phí giám sát trả cho NHGS <i>Supervisory fee</i>	2227.4	31,509,618		31,509,618
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); <i>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)</i>	2228	92,264,427	45,000,000	92,264,427
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS <i>Fund Administration Fee</i>	2228.1	47,264,427		47,264,427
	Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD <i>Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers</i>	2228.2	45,000,000	45,000,000	45,000,000
	Chi phí báo giá <i>Quotation fee</i>	2228.3			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Management Service fee (not applicable)</i>	2229			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) <i>Real estate valuation service fees (not applicable)</i>	2230			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; <i>Audit fee</i>	2231	26,630,137	19,872,000	26,630,137
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; <i>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board</i>	2232	60,000,000	60,000,000	60,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2233			

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 1st Quarter year 2026	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2234	26,256,360	140,370,774	26,256,360
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i>	2235	39,600	3,339,600	39,600
	Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up fee</i>	2235.1			
	Phí quản lý thường niên <i>Annual fee for SSC</i>	2235.2			
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2235.3	39,600	3,339,600	39,600
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2235.4			
	Phí khác <i>Other fee</i>	2235.5			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) <i>Net Income from Investment Activities</i>	2236	13,786,748,737	11,227,220,205	13,786,748,737
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2237	1,855,971,591	(5,698,563,645)	1,855,971,591
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i>	2238		8,298,421,956	
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2239	1,855,971,591	(13,996,985,601)	1,855,971,591
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period</i>	2240	15,642,720,328	5,528,656,560	15,642,720,328
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2241	1,632,713,537,493	1,457,152,509,251	1,632,713,537,493
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2242	50,142,061,992	175,561,028,242	50,142,061,992
	trong đó/ in which	2243			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2244	15,642,720,328	5,528,656,560	15,642,720,328
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2245			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period</i>	2246	34,499,341,664	170,032,371,682	34,499,341,664
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>	2247	1,682,855,599,485	1,632,713,537,493	1,682,855,599,485
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Average income (applicable for annual report)</i>	2248			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Profit margin (applicable for annual report)</i>	2249			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

an hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/As at 31 Mar 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARES, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	FUESSV30	2246.1	3,377,000	23,190.00	78,312,630,000	4.64%
2	FUESSVFL	2246.2	2,649,400	28,650.00	75,905,310,000	4.50%
3	FUEVFVND	2246.3	1,850,000	36,670.00	67,839,500,000	4.02%
	Tổng Total	2247	7,876,400		222,057,440,000	13.16%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	7,876,400		222,057,440,000	13.16%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	TD1631463	2251.1	500,000	138,518.74	69,259,368,852	4.10%
	TD1631465	2251.2	500,000	121,280.30	60,640,150,685	3.59%
	TD1732403	2251.3	500,000	135,295.95	67,647,972,678	4.01%
	TD1929178	2251.4	500,000	112,513.75	56,256,877,049	3.33%
	TD1934187	2251.5	500,000	111,691.85	55,845,924,658	3.31%
	TD1934189	2251.6	500,000	112,805.70	56,402,849,315	3.34%
	TD2030013	2251.7	500,000	100,466.38	50,233,191,781	2.98%
	TD2030016	2251.8	500,000	101,824.89	50,912,442,623	3.02%
	TD2131013	2251.9	500,000	101,208.94	50,604,469,945	3.00%
	TD2131016	2251.10	500,000	92,080.36	46,040,178,082	2.73%
	TD2131018	2251.11	500,000	95,002.63	47,501,315,068	2.82%
	TD2131019	2251.12	2,000,000	97,451.68	194,903,363,014	11.55%
	TD2434019	2251.13	500,000	94,892.48	47,446,239,726	2.81%
	Tổng Total	2252	8,000,000		853,694,343,476	50.59%

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit	2253.1				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	15,876,400		1,075,751,783,476	63.75%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Lãi trái phiếu được nhận Accrual bond coupon	2256.1			16,153,972,603	0.96%
2	Lãi tiền gửi được nhận Accrual Interest income	2256.2			11,241,197,261	0.67%
3	Cổ tức được nhận Accrual dividend	2256.3				
4	Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
4	Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2256.5			579,000,000,000	34.31%
6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2256.6				
	Tổng Total	2257			606,395,169,864	35.94%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259				
2	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2260			5,172,685,555	0.31%
	Tiền gửi thanh toán Cash on activities account	2260.1			1,592,742,709	0.09%
	Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors	2260.2			2,978,000,000	0.18%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ/Cash at bank for Fund's redemption	2260.3			601,942,846	0.04%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/ Term Deposit more than 3 months	2261				
	Tổng Total	2262			5,172,685,555	0.31%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	15,876,400		1,687,319,638,895	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ 1st Quarter year 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Quý I năm 2026 1st Quarter year 2026	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i>	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.45%	0.41%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.03%	0.00%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2267	0.02%	0.01%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2268	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2269		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) <i>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%)</i>	2270		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i>	2271	0.01%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2272	0.52%	0.48%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2273	2.59%	28.00%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2274		
II	Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i>	2275		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	2276	1,414,969,697,700	1,268,287,110,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2277	1,414,969,697,700	1,268,287,110,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2278	141,496,969.77	126,828,711.08
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	2279	29,895,355,400	146,682,586,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2280	5,639,835.23	16,594,091.12

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Quý I năm 2026 1st Quarter year 2026	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025
2	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i>	2281	56,398,352,300	165,940,911,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	2282	(2,650,299.69)	(1,925,832.43)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	2283	(26,502,996,900.00)	(19,258,324,300.00)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	2284	1,444,865,053,100	1,414,969,697,700
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2285	1,444,865,053,100	1,414,969,697,700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i>	2286	144,486,505.31	141,496,969.77
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	2287	0.01%	0.01%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2288	0.05%	0.06%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2289	0.00%	0.00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>	2290	20,631	20,780
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i>	2291	11,647.14	11,538.85

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
 Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2026/ 1st Quarter year 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2026 1st Quarter year 2026	Quý IV năm 2025 4th Quarter year 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period	4060	1,632,713,537,493	1,457,152,509,251
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period(= II.1 + II.2), In which	4061	15,642,720,328	5,528,656,560
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	4062	15,642,720,328	5,528,656,560
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	4064	34,499,341,664	170,032,371,682
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription	4065	65,318,000,000	192,354,022,549
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption	4066	30,818,658,336	22,321,650,867
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III)	4067	1,682,855,599,485	1,632,713,537,493

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/As at 31 Mar 2026

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ hưu trí Độc Lập
Doc Lap Pension Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 15 tháng 04 năm 2026
15 Apr 2026

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIV

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI